

Bản án số: 80/2026/HNGĐ-ST
Ngày 15-5-2026
“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC I - HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Mạnh Quyền;

Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Huyền và ông Trần Văn Dũng.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Thư ký viên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên tham gia phiên toà:
Bà Nguyễn T Yên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 64/2026/TLST-HNGĐ ngày 23/01/2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/4/2026; Quyết định hoãn phiên toà số 37/2026/QĐST-HNGĐ ngày 28/4/2026 của Toà án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị T, sinh năm 1982; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã N, tỉnh Hưng Yên.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Cao C, sinh năm 1979; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã N, tỉnh Hưng Yên.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Cháu Trần Thị Phương C1, sinh ngày 24/9/2010; (vắng mặt)

+ Cháu Trần Vũ Đình L, sinh ngày 03/3/2014; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã N, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện theo pháp luật của cháu C1 và cháu L: Chị Vũ Thị T và anh Trần Cao C là bố mẹ đẻ của các cháu.

4. *Người làm chứng:*

+ Bà Trần Thị H, sinh năm 1960; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã N, tỉnh Hưng Yên.

+ Bà Vương Thị K, sinh năm 1954; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã N, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn chị Vũ Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Cao C có thời gian tự do tìm hiểu, tự nguyện đến với nhau và quyết định tiến đến hôn nhân. Vào đầu năm 2000, hai

anh chị được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tại địa phương, do thời điểm đó chị chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên chị và anh C về chung sống cùng nhau chứ chưa đi đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cho đến khoảng tháng 10/2000, khi chị đủ tuổi chị cùng anh C mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ nay là UBND xã N theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, vợ chồng chị sống không hòa thuận, thường xuyên bất đồng quan điểm, cãi nhau, anh C đánh đập chị rất nhiều lần nhưng cũng vì thương con nên chị chịu đựng, nhẫn nhịn cho đến khoảng giữa năm 2014 thì vợ chồng lại tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bản thân anh C không chịu đi làm, ham chơi dẫn đến nghiện ma túy, anh C bán hết đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và cả C1éc xe máy là phương tiện chị đi làm anh C cũng bán nốt để mua ma túy chơi khiến kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, bản thân anh C không tin tưởng chị, ngay sau khi anh C đi cai nghiện tại cơ sở cai nghiện bắt buộc về, anh C thường xuyên ghen tuông, cấm đoán chị không cho chị đi đâu, ngay cả khi chị sang nhà mẹ đẻ chị anh C cũng không cho đi dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi nhau, anh C lại giở thói vũ phu đánh đập chị khiến chị sợ hãi không muốn chung sống cùng anh C nữa. Đến khoảng giữa tháng 12/2025, do sợ hãi anh C đánh nên chị chuyển về nhà mẹ đẻ tại thôn N, xã N, tỉnh Hưng Yên sinh sống, vợ chồng chị sống ly thân từ thời điểm đó cho đến nay, không còn quan tâm hay liên lạc với nhau nữa. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh C, do nhầm lẫn, chị xác định vợ chồng chị chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nên khi làm đơn khởi kiện chị có yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh C. Đến nay, chị xác nhận lại, chị và anh C có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên chị xin thay đổi quan điểm, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 04 con chung là cháu Trần Thị Hồng A, sinh năm 2000, cháu Trần Thị Phương T, sinh năm 2007, cháu Trần Thị Phương C1, sinh ngày 24/09/2010 và cháu Trần Vũ Đình L, sinh ngày 03/03/2014. Hiện nay, đối với cháu Hồng A và cháu T đã trưởng thành, nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với hai cháu Phương C1 và cháu Đình L, hiện nay các cháu đang ở với anh C. Ly hôn, chị có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng cả hai cháu Phương C1 và cháu Đình L cho đến khi cả hai cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con các chung cùng chị.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác chung: Chị và anh C không có tài sản chung, không có nợ chung, không có công sức đóng góp, không có ruộng canh tác chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn anh Trần Cao C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Về việc kết hôn, anh Trần Cao C có quan điểm trình bày như chị Vũ Thị T. Sau khi kết hôn, quá trình chung sống, vợ chồng nhiều lúc bất đồng quan điểm, có những xích mích, cãi nhau nhưng không lớn cho đến khoảng cuối năm 2018, vợ chồng mâu thuẫn đỉnh điểm, nguyên nhân do thời điểm đó anh đi cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện bắt buộc về, anh có nghi ngờ chị T có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác, anh có gọi chị T và con gái lớn của anh để ngồi lại hỏi cho rõ, chị T có thừa nhận, xin lỗi anh và hứa sẽ thay đổi,

lúc đó anh đã tha thứ và cho chị T cơ hội. Tuy nhiên, chị T vẫn không thay đổi tính nết, ngựa quen đường cũ, vẫn tiếp tục đi ngoại tình dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi nhau, anh có nóng giận và tát chị T 02 cái, chị T dùng dùng bỏ về nhà bố mẹ đẻ từ đầu tháng 12/2025 cho đến nay, không chung sống cùng anh nữa. Vợ chồng anh quyết định sống ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan tâm hay liên lạc với nhau nữa. Việc chị T ngoại tình, do anh chỉ nghi ngờ chứ chưa từng bắt gặp cũng như chứng kiến việc chị T ngoại tình và anh cũng không biết người đàn ông chị T đang ngoại tình là ai nên không thể cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh chị T ngoại tình cho Tòa án được. Nay chị T có đơn xin ly hôn anh, anh xác nhận vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị T nên anh không nhất trí ly hôn, đề nghị Tòa án tạo điều kiện hòa giải cho vợ chồng anh. Trường hợp chị T kiên quyết xin ly hôn anh, đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật xem xét, giải quyết.

- Về con chung: Vợ chồng anh có 04 con chung là cháu Trần Thị Hồng A, sinh năm 2000, cháu Trần Thị Phương T, sinh năm 2007, cháu Trần Thị Phương C1, sinh ngày 24/09/2010 và cháu Trần Vũ Đình L, sinh ngày 03/03/2014. Đối với cháu Hồng A và cháu Phương T, do các cháu đã đủ 18 tuổi, trưởng thành nên anh cũng nhất trí theo quan điểm của chị T, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng hai cháu. Đối với cháu Phương C1 và cháu Đình L; ly hôn, anh có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Phương C1 và cháu Đình L và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Trường hợp, Tòa án hỏi nguyện vọng của cháu C1 và cháu L, hai cháu có nguyện vọng ở với chị T thì anh cũng nhất trí theo nguyện vọng của các cháu và anh cũng nhất trí theo nguyện vọng của chị T, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác chung: Anh và chị T không có tài sản chung, không có nợ chung, không có công sức đóng góp, không có ruộng canh tác chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Trần Thị Phương C1 và cháu Trần Vũ Đình L trình bày: Quá trình các cháu sống chung với bố mẹ, các cháu thấy bố mẹ thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân do bố các cháu không tin tưởng mẹ các cháu, thường xuyên ghen tuông vô cớ cấm đoán mẹ các cháu, không cho mẹ các cháu đi đâu ngay cả khi mẹ các cháu muốn đưa chị em các cháu đi chơi, bố các cháu cũng không cho. Đến khoảng tháng 12/2025, mẹ các cháu chuyển về nhà ông bà ngoại tại thôn N, xã N, tỉnh Hưng Yên sinh sống, còn các cháu vẫn ở với bố, bố mẹ các cháu sống ly thân nhau từ thời điểm đó cho đến nay, không còn quan tâm hay liên lạc với nhau nữa. Trường hợp bố mẹ các cháu không sống chung cùng nhau, thì các cháu có nguyện vọng xin được ở với mẹ, còn việc cấp dưỡng nuôi các cháu do bố mẹ quyết định, các cháu không có yêu cầu đề nghị gì về việc cấp dưỡng nuôi các cháu. Việc các cháu lựa chọn ở với mẹ là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai bắt ép, xúi giục các cháu. Cháu Phương C1 và cháu Đình L đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt hai cháu theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng: Bà Trần Thị H (là mẹ đẻ của chị Vũ Thị T) và bà Vương Thị K (là mẹ đẻ của anh Trần Cao C) trình bày: Anh C và chị T được tự do tìm hiểu, tự nguyện đến với nhau và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tại địa phương vào đầu năm 2000. Thời điểm đó, do chị T chưa đủ tuổi kết hôn nên vợ chồng anh chị chỉ về chung sống cùng nhau chứ chưa đi đăng ký kết hôn

ngay, còn sau khi chị T đủ tuổi vợ chồng anh chị có đi đăng ký kết hôn hay không thì bà H, bà K đều không nắm được. Quá trình vợ chồng chị T và anh C chung sống, theo như bà H trình bày: bà thấy tình cảm vợ chồng anh chị không mấy hòa thuận, thường xuyên cãi nhau nhưng không lớn cho đến khoảng năm 2014 thì nảy sinh mâu thuẫn đỉnh điểm, nguyên nhân do bản thân anh C không chịu đi làm, ham chơi, nghiện ma túy, anh C bán hết đồ dùng sinh hoạt trong nhà, ngay cả C1 chiếc xe máy chị T đi làm anh C cũng cầm để lấy tiền mua ma túy sử dụng, tiêu tốn kinh tế của gia đình khiến kinh tế vợ chồng anh chị gặp nhiều khó khăn, không đủ C1 tiêu sinh hoạt hằng ngày. Ngoài ra, anh C gia trưởng, vũ phu, ghen tuông vô cớ, về nhà gây sự chửi bới, đánh đập chị T nhiều lần khiến chị T luôn trong tình trạng sợ hãi khi sống chung cùng anh C. Đến giữa khoảng tháng 11/2025, do sợ hãi anh C đánh nên chị T đã chuyển về gia đình bà tại thôn N, xã N sinh sống, vợ chồng anh chị sống ly thân từ đó cho đến nay, mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm hay liên lạc với nhau nữa. Còn theo bà K trình bày: bà thấy vợ chồng anh chị bình thường đến khoảng năm 2018 thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do thời điểm anh C đi cai nghiện ma túy về, thường xuyên nghi ngờ chị T có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác khiến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, anh C có tát chị T 02 cái, vợ chồng xảy ra xô xát. Tuy nhiên, vợ chồng anh chị vẫn chung sống cùng nhau cho đến khoảng tháng 12/2025, vợ chồng anh chị tiếp tục xảy ra mâu thuẫn cũng vì lý do vợ chồng không tin tưởng nhau, anh C thường xuyên nghi ngờ chị T ngoại tình, vợ chồng lại xảy ra xô xát. Cũng vào khoảng tháng 12/2025, chị T tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng anh chị sống ly thân nhau từ đó cho đến nay, chị T không quay về chung sống cùng anh C nữa. Nay chị T có đơn xin ly hôn anh C, quan điểm bà H đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật; còn theo quan điểm bà K, đề nghị Tòa án tạo điều kiện hòa giải cho vợ chồng anh chị. Trường hợp chị T kiên quyết xin ly hôn, đề nghị Tòa án căn cứ theo pháp luật xem xét giải quyết. Bà H và bà K đều xác định, vợ chồng anh chị có 04 con chung là cháu Trần Thị Hồng A, sinh năm 2000, cháu Trần Thị Phương T, sinh năm 2007, cháu Trần Thị Phương C1, sinh năm 2010 và cháu Trần Vũ Đình L, sinh năm 2014. Gia đình bà H, bà K đều có quan điểm không liên quan gì đến vấn đề tài sản chung giữa vợ chồng anh chị nên gia đình bà H, bà K không có yêu cầu, đề nghị gì. Bà H và bà K đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt hai bà theo quy định pháp luật.

UBND xã N cung cấp thông tin: Chị Vũ Thị T và anh Trần Cao C có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đnay là UBND xã N vào ngày 01/12/2000 theo đúng quy định pháp luật. Chị T và anh C có 04 con chung là Trần Thị Hồng A, sinh năm 2000, Trần Thị Phương T, sinh năm 2007, Trần Thị Phương C1, sinh ngày 24/9/2010 và Trần Vũ Đình L, sinh ngày 03/03/2014. Địa phương chưa khi nào nhận được đơn đề nghị giải quyết mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh C, cũng như đơn đề nghị giải quyết tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên địa phương không nắm được chị T và anh C mâu thuẫn về vấn đề gì, có tài sản chung, nợ chung hay không thì địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa: Các đương sự vắng mặt, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai không lý do.

Đại diện VKSND khu vực 1 - Hưng Yên phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh C không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, vắng mặt lần thứ hai không lý do nên đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

- Về đường lối giải quyết: Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị T, xử cho chị Vũ Thị T được ly hôn với anh Trần Cao C. Chấp nhận theo nguyện vọng của cháu C1 và cháu L, giao cả hai cháu C1 và cháu L cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cả hai cháu C1 và cháu L đủ 18 tuổi. Về vấn đề cấp dưỡng, do các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác chung: Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết. Về án phí: Chị Vũ Thị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng giải quyết vụ án:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Trần Cao C có hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại thôn N, xã N, tỉnh Hưng Yên. Chị T có đơn khởi kiện xin ly hôn anh C, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên thụ lý vụ án, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thủ tục tố tụng:

+ Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn chị T yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh C. Quá trình tiến hành tố tụng, xác định chị T và anh C có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên chị T thay đổi quan điểm, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C. Việc chị T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện trước khi Tòa án mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

+ Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đều đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật

tổ tụng dân sự, HĐXX tiến hành giải quyết, xét xử vụ án theo thủ tục chung vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị T và anh Trần Cao C được tự do tìm hiểu, tự nguyện đến với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đnay là UBND xã N vào ngày 01/12/2000 theo quy định pháp luật, nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh C là hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống, cả chị T và anh C đều xác nhận vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn từ lâu nhưng không lớn, đến năm 2018 thì mâu thuẫn của vợ chồng trầm trọng. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống; anh C sử dụng ma túy ảnh hưởng đến kinh tế của gia đình. Ngoài ra, vợ chồng không tin tưởng nhau, anh C nghi ngờ chị T sống không chung thủy. Từ đó, vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn đánh cãi nhau và sống ly thân nhau từ cuối năm 2025 cho đến nay. Đến nay, chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C; anh C thì xác định vẫn còn tình cảm vợ chồng nên không nhất trí ly hôn. HĐXX xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa chị Vũ Thị T và anh Trần Cao C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bởi lẽ, vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, chăm sóc, tin tưởng và chung sống cùng nhau. Nhưng suốt từ năm 2018 cho đến nay, chị T và anh C thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đánh cãi nhau và từ cuối năm 2025 cả hai anh chị sống ly thân nhau, mỗi người một nơi, không có cuộc sống chung, không còn quan tâm và không còn trách nhiệm gì với nhau. Điều này được chính chị T, anh C, các con của chị T, anh C và bà H là mẹ đẻ chị T, bà K là mẹ đẻ anh C xác nhận. Nên việc anh C trình bày, vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị T, không nhất trí ly hôn, mục đích cũng chỉ để gây khó khăn cho chị T. Vì cả một thời gian dài sống ly thân, bản thân anh C không có bất kỳ biện pháp gì chủ động hàn gắn tình cảm vợ chồng mà để phó mặc. Tòa án cũng đã tổ chức buổi hòa giải cho hai anh chị, nhưng anh C vắng mặt không lý do, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng, điều đó thể hiện anh C không có thiện chí hòa giải, không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Do vậy, chị T có đơn khởi kiện xin ly hôn anh C là có cơ sở, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[3] Về con chung: Chị Vũ Thị T và anh Trần Cao C đều xác nhận, vợ chồng anh chị có 04 con chung là Trần Thị Hồng A, sinh năm 2000, Trần Thị Phương T, sinh năm 2007, Trần Thị Phương C1, sinh ngày 24/9/2010 và Trần Vũ Đình L, sinh ngày 03/03/2014. Ly hôn, đối với hai cháu Hồng A và cháu Phương T, hai cháu đã trưởng thành, tự lập được, cả chị T và anh C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi hai cháu nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đối với cháu C1 và cháu L, ly hôn cả chị T và anh C đều có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai cháu và đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi các con chung. Anh C có quan điểm, trường hợp Tòa án hỏi các cháu, các cháu có nguyện vọng ở cùng chị T thì anh cũng nhất trí theo nguyện vọng của các cháu. Quá trình làm việc, Tòa án hỏi quan điểm cháu C1 và cháu L, hai cháu đều có nguyện vọng xin được ở với chị T. HĐXX xét thấy: Nguyện vọng xin được nuôi dưỡng con chung của chị T và anh C đều chính đáng. Tuy nhiên, Tòa án hỏi nguyện

vọng của hai cháu, hai cháu C1 và cháu L đều bày tỏ nguyện vọng xin được ở với chị T. Xét thấy, nguyện vọng hai cháu C1 và cháu L xin được ở với chị T là tự nguyện, không bị ép buộc. Mặt khác, anh C có quan điểm, anh cũng nhất trí theo nguyện vọng của hai cháu nên việc giao cả hai cháu C1 và cháu L cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là cần thiết và phù hợp với nguyện vọng của hai cháu C1 và cháu L, chị T, anh C và phù hợp với quy định pháp luật. Về vấn đề cấp dưỡng, các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết, xét thấy đây là sự nguyện của các đương sự nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Sau khi ly hôn, anh Trần Cao C có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con chung, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác chung: Nguyên đơn chị T và bị đơn anh C đều xác định, vợ chồng anh chị không có tài sản chung, không có nợ chung, không có công sức, không có ruộng canh tác chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. HĐXX xét thấy, đây là sự tự nguyện của chị T và anh C không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác chung nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Vũ Thị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị T, xử cho chị Vũ Thị T được ly hôn với anh Trần Cao C.

2. Về con chung: Giao cả hai cháu Trần Thị Phương C1, sinh ngày 24/9/2010 và Trần Vũ Đình L, sinh ngày 03/03/2014 cho chị Vũ Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục từ tháng 5/2026 cho đến khi cả hai cháu C1 và cháu L đủ 18 tuổi. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T. Đối với hai cháu Trần Thị Hồng A, sinh năm 2000 và cháu Trần Thị Phương T, sinh năm 2007 đã đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được, chị T và anh C đều không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi hai cháu nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết. Sau khi ly hôn, anh Trần Cao C được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con chung, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Vũ Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: BLTU/25E/0000439, ngày 22/01/2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 - Hưng Yên, chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND khu vực 1 - Hưng Yên;
- Phòng thi hành án dân sự
khu vực 1 – Hưng Yên;
- UBND xã N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Bùi Mạnh Quyền